

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Tháng 7 năm 2025

Sơ bộ

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		39.998.519.049		9,1		252.255.115.503		17,9
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		28.713.401.647		11,0		168.184.608.571		23,6
1	Hàng thủy sản	USD		295.310.269		8,0		1.876.764.236		30,8
2	Sữa và sản phẩm sữa	USD		129.210.537		-13,7		858.081.679		34,9
3	Hàng rau quả	USD		248.281.456		16,0		1.449.210.833		18,0
4	Hạt điều	Tấn	296.540	436.742.817	5,4	4,2	1.896.710	2.928.236.258	6,2	36,1
5	Lúa mì	Tấn	218.168	60.561.540	-32,2	-31,4	3.279.802	877.210.203	-4,1	-7,6
6	Ngô	Tấn	1.027.838	260.740.680	118,7	113,3	5.473.389	1.413.537.111	-4,8	-1,3
7	Đậu tương	Tấn	292.348	138.662.989	2,9	8,1	1.513.536	695.916.295	15,1	1,1
8	Dầu mỡ động thực vật	USD		123.047.098		-8,5		864.740.548		27,2
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		49.767.763		3,0		338.567.532		4,2
10	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		107.437.974		-8,1		785.750.547		8,5
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		346.379.846		3,6		2.671.798.796		-7,0
12	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		22.727.329		-71,9		216.757.095		0,6
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	2.773.797	275.374.294	7,1	13,4	17.941.451	1.820.284.159	18,3	8,2
14	Than các loại	Tấn	5.336.173	491.342.077	-17,4	-23,9	43.249.718	4.333.350.789	6,5	-14,3
15	Dầu thô	Tấn	985.476	552.737.394	-10,2	-0,8	8.089.236	4.542.574.121	0,6	-10,4
16	Xăng dầu các loại	Tấn	1.089.570	758.109.263	8,8	9,2	6.054.340	4.139.486.824	-2,1	-17,0
17	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	287.688	173.375.579	-7,5	-8,6	1.806.097	1.157.446.803	-2,4	-2,9
18	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		195.842.781		38,9		1.050.059.019		5,3
19	Hóa chất	USD		693.447.791		4,0		4.611.074.637		-6,0
20	Sản phẩm hóa chất	USD		703.542.468		8,0		4.504.645.454		1,0
21	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		37.530.535		-14,1		296.125.513		7,4
22	Dược phẩm	USD		366.122.473		-21,9		2.496.582.105		3,2
23	Phân bón các loại	Tấn	597.623	242.541.995	-25,5	-19,7	3.772.626	1.292.358.033	24,7	31,6
24	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		132.107.751		7,8		857.048.696		6,4

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
25	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		87.140.376		2,3		605.124.240		10,5
26	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	841.772	1.084.778.576	3,0	2,4	5.552.116	7.324.918.155	18,8	11,6
27	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		979.493.044		8,2		5.933.309.670		19,7
28	Cao su	Tấn	175.420	274.096.303	13,7	14,2	1.012.054	1.699.458.131	7,2	18,7
29	Sản phẩm từ cao su	USD		113.028.020		5,4		706.425.683		18,0
30	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		309.473.826		4,5		1.822.000.274		19,1
31	Giấy các loại	Tấn	281.774	226.043.494	21,0	14,3	1.701.076	1.398.631.463	20,2	11,2
32	Sản phẩm từ giấy	USD		116.922.407		4,1		708.251.030		21,5
33	Bông các loại	Tấn	144.682	244.262.346	-8,9	-8,6	1.091.539	1.865.594.100	27,2	8,6
34	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	109.178	242.222.758	-0,1	0,3	735.933	1.637.122.782	6,3	7,6
35	Vải các loại	USD		1.212.987.308		-0,6		8.754.446.361		3,2
36	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		587.940.138		-0,1		4.161.526.874		3,8
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		114.910.869		-5,8		780.635.081		-19,6
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		98.039.430		37,3		557.204.414		18,2
39	Phế liệu sắt thép	Tấn	514.294	164.652.894	2,8	-1,6	3.548.660	1.144.315.945	26,2	7,8
40	Sắt thép các loại	Tấn	1.152.451	852.179.802	-1,2	2,2	8.724.407	6.229.727.305	-7,3	-9,6
41	Sản phẩm từ sắt thép	USD		784.908.899		12,8		4.461.191.212		22,6
42	Kim loại thường khác	Tấn	200.194	945.484.426	3,5	4,2	1.337.357	6.376.883.247	7,8	17,4
43	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		461.703.969		9,0		2.626.654.917		46,1
44	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		13.839.054.361		18,0		81.784.545.845		37,2
45	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		166.267.049		-12,2		1.604.310.792		13,4
46	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		921.721.620		16,7		5.877.425.152		8,2
47	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		226.497.639		14,1		1.365.166.896		6,5
48	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.498.693.083		7,9		33.487.917.985		24,5
49	Dây điện và dây cáp điện	USD		411.487.076		13,7		2.583.897.454		40,6
50	Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	18.836	429.025.294	0,1	5,4	121.577	2.658.358.585	32,8	40,8
51	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		521.378.939		13,1		3.160.286.221		26,3
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		67.080.648		5,1		417.414.405		22,9
53	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		153.980.553		36,3		843.084.541		2,6
54	Hàng hóa khác	USD		2.022.119.203		7,7		13.601.679.457		11,1

Ngày in: 04/08/2025